

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG VẮC XIN TIÊM PHÒNG CHO ĐÀN VẬT NUÔI TRONG NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Xã, phường, đặc khu	Vắc xin LMLM tiêm cho trâu bò (liều)		Vắc xin Cúm gia cầm (liều)		Vắc xin Viêm da nổi cục trâu bò (liều)			Vắc xin Đại chó/mèo (liều)		Vắc xin Tam liên lợn (liều)		Vắc xin Tụ huyết trùng trâu bò (liều)		Hóa chất KTTĐ trên cạn
		Nhu cầu	Tính mua	Nhu cầu	Tính mua	Nhu cầu	Tính mua	Xã mua	Nhu cầu	Tính mua	Nhu cầu	Xã mua	Nhu cầu	Xã mua	
1	Khánh Cường	12.800	12.800	100.000	100.000	6.400	5.900	500	100	100	-	-	-	-	200
2	Nguyễn Nghiêm	5.000	5.000	6.000	6.000	1.500	1.000	500	-	-	300	300	1.000	1.000	420
3	Đinh Cương	3.000	3.000	40.000	40.000	3.000	2.500	500	500	500	3.000	3.000	3.000	3.000	500
4	Ba Động	5.700	5.700	-	-	5.700	5.200	500	-	-	2.840	2.840	5.700	5.700	300
5	An Phú	5.050	5.050	120.000	120.000	2.525	2.025	500	2.100	2.100	-	-	2.000	2.000	400
6	P. Trương Q Trọng	11.050	11.050	120.200	120.200	5.525	5.025	500	1.000	1.000	-	-	5.525	5.525	500
7	Sơn Tây	7.700	7.700	-	-	5.925	5.425	500	1.924	1.924	-	-	5.925	5.925	500
8	Tây Trà	2.075	2.075	-	-	2.075	1.575	500	-	-	-	-	-	-	300
9	Trà Bồng	5.600	5.600	-	-	2.800	2.300	500	-	-	700	700	2.800	2.800	500
10	Ba Gia	8.000	8.000	100.000	100.000	6.000	5.500	500	-	-	6.000	6.000	8.000	8.000	500
11	Trà Giang	9.000	9.000	52.000	52.000	4.000	3.500	500	747	747	3.200	3.200	3.000	3.000	500
12	P. Đức Phô	12.400	12.400	156.000	156.000	6.200	5.700	500	-	-	-	-	6.200	6.200	500
13	P. Sa Huỳnh	1.900	1.900	25.000	25.000	900	550	350	-	-	-	-	-	-	240
14	Bình Sơn	12.400	12.400	100.000	100.000	6.900	6.400	500	-	-	-	-	6.200	6.200	350
15	Long Phụng	6.000	6.000	70.000	70.000	2.400	1.900	500	1.500	1.500	7.600	7.600	2.000	2.000	700
16	Đông Trà Bồng	2.400	2.400	10.000	10.000	2.400	1.900	500	-	-	-	-	1.200	1.200	300
17	Thọ Phong	5.000	5.000	60.000	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500
18	Ba Đình	3.000	3.000	-	-	1.500	1.000	500	300	300	3.800	3.800	1.500	1.500	200
19	Thiện Tín	11.800	11.800	110.500	110.500	5.950	5.450	500	1.250	1.250	31.000	31.000	5.900	5.900	500
20	Đặng Thủy Trâm	2.400	2.400	-	-	1.200	700	500	423	423	800	800	1.200	1.200	200
21	Cà Đam	2.400	2.400	2.800	2.800	1.200	700	500	200	200	1.400	1.400	1.200	1.200	300
22	P. Trà Câu	11.800	11.800	48.000	48.000	5.900	5.400	500	-	-	-	-	-	-	300
23	Ba Xá	1.000	1.000	-	-	1.000	500	500	-	-	-	-	300	300	100
24	Sơn Tây Thượng	4.000	4.000	-	-	2.000	1.500	500	-	-	2.600	2.600	2.000	2.000	500
25	Trường Giang	6.000	6.000	11.000	11.000	3.000	2.500	500	-	-	-	-	6.000	6.000	500
26	Phước Giang	6.000	6.000	2.000	2.000	2.500	2.000	500	700	700	5.700	5.700	2.500	2.500	-
27	Tịnh Khê	8.400	8.400	80.000	80.000	4.500	4.000	500	1.000	1.000	1.640	1.640	2.200	2.200	300
28	Nghĩa Giang	8.350	8.350	47.000	47.000	4.175	3.675	500	2.250	2.250	27.980	2.980	3.450	3.450	400
29	P. Nghĩa Lộ	600	600	14.000	14.000	300	300	-	200	200	1.800	1.800	250	250	500
30	Sơn Kỳ	5.600	5.600	-	-	2.100	1.600	500	-	-	-	-	2.800	2.800	300
31	Lân Phong	6.450	6.450	70.600	70.600	3.950	3.450	500	672	672	10.740	10.740	2.975	2.975	700
32	Lý Sơn	300	300	12.000	12.000	150	150	-	-	-	300	-	150	150	500
33	Cẩm Thành	100	100	15.000	15.000	50	50	-	350	350	600	600	50	50	100
34	Ba Tơ	2.000	2.000	-	-	1.100	600	500	800	800	2.000	50	-	-	200
35	Bình Chương	2.500	2.500	3.000	3.000	1.500	1.000	500	-	-	-	-	500	500	300
36	Sơn Hà	3.800	3.800	-	-	1.900	1.400	500	-	-	-	-	1.900	1.900	400
37	Sơn Thủy	4.000	4.000	2.500	2.500	1.200	700	500	-	-	-	-	4.000	4.000	300
38	Tây Trà Bồng	2.800	2.800	-	-	1.050	1.050	-	-	-	1.500	1.500	1.350	1.350	300
39	Ba Vì	6.000	6.000	-	-	3.000	2.500	500	400	400	4.000	-	3.000	3.000	600
40	Ba Tô	4.700	4.700	-	-	2.350	1.850	500	960	960	3.800	-	2.350	2.350	260
41	Sơn Hạ	3.700	3.700	5.000	5.000	3.700	3.200	500	500	500	-	-	1.900	1.900	300
42	Thanh Bồng	3.400	3.400	-	-	1.700	1.200	500	200	200	1.100	1.100	1.700	1.700	300
43	Nghĩa Hành	5.850	5.850	112.000	112.000	2.925	2.425	500	500	500	9.220	9.220	2.450	2.450	600

44	Vạn Tường	3.000	3.000	20.000	20.000	6.000	5.500	500	-	-	-	-	3.000	3.000	500
45	Sơn Mai	4.800	4.800	-	-	850	850	-	-	-	4.900	4.900	2.100	2.100	200
46	Bà Vinh	4.200	4.200	-	-	2.100	1.600	500	400	400	4.000	4.000	2.100	2.100	400
47	Đồng Sơn	10.000	10.000	130.000	130.000	10.000	9.500	500	-	-	-	-	2.500	2.500	500
48	Mộ Đức	8.150	8.150	126.500	126.500	3.075	2.575	500	-	-	2.850	2.850	5.000	5.000	600
49	Bình Minh	7.000	7.000	-	-	4.000	3.500	500	-	-	-	-	2.000	2.000	400
50	Sơn Tịnh	5.000	5.000	125.000	125.000	5.000	4.500	500	-	-	5.000	5.000	5.000	5.000	600
51	Tư Nghĩa	4.600	4.600	106.000	106.000	2.300	1.800	500	2.000	2.000	17.000	17.000	2.300	2.300	500
52	Vệ Giang	6.875	6.875	46.000	46.000	3.425	2.925	500	2.390	2.390	18.600	18.600	6.875	6.875	400
53	Mỏ Cày	6.200	6.200	124.500	124.500	3.950	3.450	500	960	960	8.430	8.430	1.950	1.950	400
54	Sơn Linh	5.000	5.000	3.000	3.000	2.500	2.000	500	-	-	6.000	6.000	2.500	2.500	300
55	Minh Long	6.250	6.250	-	-	1.125	1.125	-	-	-	3.900	3.900	2.500	1.500	250
56	Sơn Tây Hạ	4.325	4.325	-	-	1.400	900	500	-	-	2.400	2.400	2.150	2.150	400
57	la Đal	2.800	2.800	-	-	1.400	900	500	1.400	1.400	2.400	2.400	1.400	1.400	200
58	Đăk Rve	1.800	1.800	-	-	1.800	1.300	500	150	150	1.300	1.300	1.800	1.800	150
59	Kon Braih	8.400	8.400	-	-	4.200	3.700	500	1.350	1.350	3.300	3.300	1.900	1.900	200
60	Đăk Mar	1.650	1.650	-	-	825	825	-	200	200	200	200	550	550	100
61	P. Kon Tum	1.100	1.100	-	-	1.100	600	500	1.100	1.100	580	580	900	900	240
62	Đăk Pxi	600	600	-	-	300	300	-	-	-	-	-	-	-	120
63	Mô Rai	1.850	1.850	-	-	975	975	-	695	695	90	90	675	675	200
64	Tu Mơ Rông	2.800	2.800	-	-	1.400	800	600	791	791	1.180	1.180	1.400	1.400	180
65	Đăk Môn	4.800	4.800	-	-	5.200	4.700	500	1.900	1.900	2.700	2.700	5.200	5.200	200
66	la Chim	7.800	7.800	-	-	3.550	3.050	500	500	500	2.000	2.000	2.700	2.700	300
67	Măng Đen	8.250	8.250	-	-	4.125	3.625	500	2.000	2.000	4.700	4.700	4.125	2.175	200
68	Bờ Y	2.800	2.800	80.000	80.000	1.400	900	500	1.550	1.550	2.000	2.000	800	800	400
69	Sa Loong	1.450	1.450	-	-	750	750	-	1.000	1.000	-	-	650	650	200
70	Ngọc Bay	5.400	5.400	-	-	2.700	2.200	500	500	500	500	500	2.400	2.400	300
71	Ya Ly	2.800	2.800	-	-	2.100	1.600	500	1.938	1.938	1.480	1.480	1.900	1.900	120
72	Đăk Plô	1.700	1.700	-	-	1.700	1.200	500	868	868	1.300	1.300	1.650	1.650	300
73	Đăk Sao	9.550	9.550	-	-	3.175	2.675	500	350	350	760	760	3.300	3.300	200
74	Xốp	4.025	4.025	-	-	2.025	1.525	500	525	525	-	-	1.950	1.950	200
75	Măng Bút	5.600	5.600	-	-	2.800	2.300	500	1.400	1.400	1.200	1.200	2.800	2.800	200
76	P. Đăk Câm	3.800	3.800	27.000	27.000	1.500	1.000	500	800	800	100	100	350	350	360
77	Đăk Pék	4.350	4.350	-	-	2.175	1.675	500	399	399	840	840	2.150	2.150	220
78	Đăk Côi	7.400	7.400	-	-	3.700	3.200	500	350	350	3.200	3.200	3.700	3.700	200
79	Sa Bình	2.675	2.675	5.400	5.400	2.100	1.600	500	2.157	2.157	2.240	2.240	1.550	1.550	150
80	Đăk Tờ Kan	3.350	3.350	-	-	1.675	1.175	500	235	235	140	140	1.675	1.675	180
81	la Toi	4.800	4.800	-	-	2.400	1.900	500	2.300	2.300	2.200	2.200	2.400	2.400	300
82	Kon Đào	4.800	4.800	2.000	2.000	2.000	1.500	500	400	400	600	600	1.100	1.100	200
83	Ngọc Tú	2.150	2.150	-	-	1.100	1.100	-	277	277	500	500	1.100	1.100	180
84	P. Đăk Bla	3.200	3.200	16.000	16.000	1.600	1.100	500	560	560	1.000	1.000	500	500	180
85	Đăk Long	700	700	-	-	700	700	-	800	800	700	700	700	700	100
86	Đăk Rơ Wa	6.700	6.700	8.000	8.000	3.350	2.850	500	550	550	1.000	1.000	2.700	2.700	300
87	Ngọc Linh	6.400	6.400	-	-	3.200	2.700	500	1.250	1.250	2.700	2.700	1.700	1.700	150
88	Đăk Ui	4.400	4.400	9.000	9.000	2.200	1.700	500	110	110	1.300	1.300	1.300	1.300	200
89	Kon Plông	5.600	5.600	-	-	2.800	2.300	500	600	600	3.000	3.000	2.800	1.800	200
90	Ngọc Réo	2.150	2.150	14.000	14.000	1.075	1.075	-	310	310	160	160	900	900	200
91	Măng Ri	8.750	8.750	-	-	4.375	3.875	500	1.520	1.520	3.020	3.020	4.375	4.375	200
92	Dục Nông	7.800	7.800	39.700	39.700	3.900	3.400	500	3.192	3.192	4.140	4.140	3.900	3.900	200
93	Đăk Hà	4.000	4.000	12.000	12.000	2.000	1.500	500	500	500	600	600	950	950	300
94	Đăk Tô	5.700	5.700	31.000	31.000	2.850	2.350	500	850	850	600	600	1.575	1.575	300
95	Sa Thầy	1.800	1.800	-	-	1.800	1.300	500	1.895	1.895	80	80	900	900	150
96	Rờ Koi	1.650	1.650	-	-	825	825	-	1.040	1.040	290	290	825	825	100
	Tổng cộng	474.775	474.775	2.419.700	2.419.700	258.725	218.275	40.450	62.638	62.638	260.800	225.750	217.400	213.450	30.000

Stt	Vắc xin	Nhu cầu đăng ký các địa phương (liều)	Tồn 2025 chuyển sang năm 2026 (liều)	Số lượng cần mua năm 2026 (liều)	NS tính mua (liều)	NS xã mua hoặc người dân mua (liều)
1	Vắc xin LMLM	474.775	132.850	341.925	341.925	-
2	Vắc xin CGC	2.419.700	1.163.300	1.256.400	1.256.400	-
3	Vắc xin Đại chó	62.638	552	62.086	62.086	-
4	Vắc xin VDNC	258.725	1.975	256.750	216.300	40.450
5	Vắc xin Tam liên lợn	260.800	35.050	225.750	-	225.750
6	Vắc xin THT trâu bò	217.400	3.950	213.450	-	213.450

DỰ TOÁN KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền	Căn cứ pháp lý xây dựng dự toán
A	DỰ TOÁN KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN 2026				23.662.000.000	
I	Kinh phí phòng chống dịch bệnh động vật mua vắc xin tiêm phòng, hóa chất khử trùng tiêu độc phòng chống dịch bệnh động vật; phối hợp triển khai tiêm phòng vắc xin và khử trùng tiêu độc				23.026.460.411	Theo Văn bản hợp nhất số 35/VBHN-BNNMT ngày 11/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phòng chống dịch bệnh trên cạn; KH số 59/KH -UBND ngày 29/3/2022 và Kế hoạch số 299/KH-UBND ngày 06/02/2023 (Kon Tum cũ) về KH PCD đại giai đoạn 2022-2030”; QĐ số 1548/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 và Kế hoạch số 3819/KH-UBND ngày 09/10/2020 (Kon Tum cũ) về PC DTLCP giai đoạn 2020 - 2025; Công văn số 5370/BNNMT-CNTY ngày 12/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc xin ý kiến đối với các báo cáo và dự thảo Chương trình, Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh CGC, LMLM và DTLCP giai đoạn 2026-2030
1	Mua và bảo quản vắc xin				16.856.858.411	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng vắc xin
1.1	Vắc xin cúm gia cầm (02 đợt/năm)	Liều	1.256.400	520	653.328.000	
1.2	Vắc xin Lở mồm long móng type O (02 đợt/năm)	Liều	341.925	20.500	7.009.462.500	
1.3	Vắc xin Viêm da nổi cục trâu bò (tiêm 01 đợt/năm)	Liều	216.300	36.500	7.894.950.000	
1.4	Vắc xin Đại tiêm cho đàn chó, mèo (01 đợt/năm)	Liều	62.086	17.300	1.074.087.800	
1.5	Tiền điện, xăng chạy kho lạnh (mất điện) bảo quản vắc xin, bảo dưỡng kho lạnh, chi phí mua sắm vật tư, vắc xin, hóa chất				32.080.000	Theo thực tế
-	Tiền điện (12 tháng)	Tháng	12	1.840.000	22.080.000	
-	Xăng chạy máy phát điện kho lạnh bảo quản vắc xin (trường hợp mất điện, chạy bảo trì...), dự kiến thời gian chạy: 10 ngày/năm,	Lít	400	25.000	10.000.000	
1.7	Chi phí vận chuyển vắc xin, hóa chất từ kho Chi cục phía đông lên kho cơ sở 2 phía tây (04 đợt)	Đợt	4	2.500.000	10.000.000	
1.7	Chi phí lựa chọn nhà thầu, thẩm định giá				182.950.111	
-	Chi phí lựa chọn nhà thầu (tạm tính 0,6%)	Lần	1		99.790.970	Theo quy định luật đấu thầu

-	Chi phí thẩm định giá (tạm tính 0,5%)	Lần	1		83.159.142	
2	Triển khai công tác khử trùng tiêu độc môi trường định kỳ 02 đợt/năm				4.913.460.000	
2.1	Mua hóa chất	Lít	30000	162.000	4.860.000.000	Theo báo giá
2.2	Chi phí lựa chọn nhà thầu, thẩm định giá				53.460.000	
-	Chi phí chọn nhà thầu (tạm tính 0,6%)	Đợt	1		29.160.000	Theo quy định luật đấu thầu
-	Chi phí thẩm định giá (tạm tính 0,5%)	Đợt	1		24.300.000	
3	Kinh phí phối hợp triển khai các chương trình tiêm phòng, khử trùng tiêu độc				781.500.000	
3.1	Phân công công chức, viên chức chuyên môn của Chi cục phối hợp với cấp xã triển khai công tác tiêm phòng vắc xin, khử trùng tiêu độc môi trường				241.500.000	
a	Phối hợp triển khai tiêm phòng vắc xin Lở mồm long móng				58.000.000	
-	Các địa phương tại khu vực phía tây tỉnh Quảng Ngãi				44.000.000	
+	Tiền lưu trú: 1 người x 04 ngày x 10 lượt x 02 đợt/năm	Ngày	80	250.000	20.000.000	
+	Tiền khoán ngủ đêm: 1 người x 03 đêm x 10 lượt x 02 đợt/năm	Đêm	60	400.000	24.000.000	
-	Các địa phương tại khu vực phía đông tỉnh Quảng Ngãi				14.000.000	
+	Tiền lưu trú: 1 người x 02 ngày x 10 lượt x 02 đợt/năm	Ngày	40	150.000	6.000.000	
+	Tiền khoán ngủ đêm: 1 người x 01 đêm x 10 lượt x 02 đợt/năm	Đêm	20	400.000	8.000.000	
b	Phối hợp triển khai tiêm phòng vắc xin Cúm gia cầm				67.500.000	
-	Các địa phương tại khu vực phía tây tỉnh Quảng Ngãi				46.500.000	
+	Tiền lưu trú: 1 người x 03 ngày x 10 lượt x 03 đợt/năm	Ngày	90	250.000	22.500.000	
+	Tiền khoán ngủ đêm: 1 người x 02 đêm x 10 lượt x 03 đợt/năm	Đêm	60	400.000	24.000.000	
-	Các địa phương tại khu vực phía đông tỉnh Quảng Ngãi				21.000.000	
+	Tiền lưu trú: 1 người x 02 ngày x 10 lượt x 03 đợt/năm	Ngày	60	150.000	9.000.000	
+	Tiền khoán ngủ đêm: 1 người x 01 đêm x 10 lượt x 03 đợt/năm	Đêm	30	400.000	12.000.000	
c	Phối hợp triển khai tiêm phòng vắc xin VDNC trâu bò				29.000.000	

-	Các địa phương tại khu vực phía tây tỉnh Quảng Ngãi				22.000.000	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh;
+	Tiền lưu trú: 1 người x 04 ngày x 10 lượt x 01 đợt/năm	Ngày	40	250.000	10.000.000	
+	Tiền khoán ngủ đêm: 1 người x 03 đêm x 10 lượt x 01 đợt/năm	Đêm	30	400.000	12.000.000	
-	Các địa phương tại khu vực phía đông tỉnh Quảng Ngãi				7.000.000	
+	Tiền lưu trú: 1 người x 02 ngày x 10 lượt x 01 đợt/năm	Ngày	20	150.000	3.000.000	
+	Tiền khoán ngủ đêm: 1 người x 01 đêm x 10 lượt x 01 đợt/năm	Đêm	10	400.000	4.000.000	
d	Phối hợp triển khai tiêm phòng vắc xin Đại chó, mèo				29.000.000	
-	Các địa phương tại khu vực phía tây tỉnh Quảng Ngãi				22.000.000	
+	Tiền lưu trú: 1 người x 04 ngày x 10 lượt x 01 đợt/năm	Ngày	40	250.000	10.000.000	
+	Tiền khoán ngủ đêm: 1 người x 03 đêm x 10 lượt x 02 đợt/năm	Đêm	30	400.000	12.000.000	
-	Các địa phương tại khu vực phía đông tỉnh Quảng Ngãi				7.000.000	
+	Tiền lưu trú: 1 người x 02 ngày x 10 lượt x 01 đợt/năm	Ngày	20	150.000	3.000.000	
+	Tiền khoán ngủ đêm: 1 người x 01 đêm x 10 lượt x 01 đợt/năm	Đêm	10	400.000	4.000.000	
e	Phối hợp triển khai khử trùng tiêu độc môi trường				58.000.000	
-	Các địa phương tại khu vực phía tây tỉnh Quảng Ngãi (10 xã, phường)				44.000.000	
+	Tiền lưu trú: 1 người x 04 ngày x 10 xã x 02 đợt/năm	Ngày	80	250.000	20.000.000	
+	Tiền khoán ngủ đêm: 1 người x 03 đêm x 10 xã x 02 đợt/năm	Đêm	60	400.000	24.000.000	
-	Các địa phương tại khu vực phía đông tỉnh Quảng Ngãi (10 xã, phường)				14.000.000	
+	Tiền lưu trú: 1 người x 02 ngày x 10 xã x 02 đợt/năm	Ngày	40	150.000	6.000.000	
+	Tiền khoán ngủ đêm: 1 người x 01 đêm x 10 xã x 02 đợt/năm	Đêm	20	400.000	8.000.000	
3.2	Kinh phí Đoàn kiểm tra của Chi cục (Lãnh đạo, công chức, viên chức) đi phối hợp triển khai, kiểm tra, hướng dẫn tiêm phòng vắc xin, khử trùng tiêu độc môi trường; kiểm tra, hướng dẫn công tác phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như LMLM, Cúm gia cầm, Dịch tả lợn Châu Phi, Viêm da nổi cục, Đại...				540.000.000	
a	Nhiên liệu + Phí cầu đường: 200 lần *500.000đ/ ngày	Ngày	200	500.000	100.000.000	Theo thực tế

b	Phụ cấp lưu trú: 04 người/lân/ngày* 200 lân * 250.000đ/ngày (bao gồm: lãnh đạo Chi cục, Công chức, viên chức chuyên môn và lái xe)	Ngày	800	250.000	200.000.000	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh;
c	Tiền khoán ngủ đêm: 4 người/đêm x 150 đêm	Đêm	600	400.000	240.000.000	
4	Kinh phí giám sát chủ động				397.462.000	
4.1	Giám sát lưu hành virút cúm gia cầm: Tại 18 xã, phường có điểm mua bán gia cầm sống. Số lượng: 144 mẫu gộp/720 mẫu				180.297.000	
-	Mua vật tư dụng cụ lấy mẫu				12.066.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
+	Hóa chất bảo quản	Lít	1	3.000.000	3.000.000	
+	Tăm bông lấy mẫu	Cái	720	500	360.000	
+	Ống type 20ml	Cái	144	4.000	576.000	
+	Bông, cotton, đá lạnh	Lần	18	50.000	900.000	
+	Khẩu trang dùng 1 lần	Hộp	6	85.000	510.000	
+	Găng tay cao su phẫu thuật	Hộp	6	100.000	600.000	
+	Quần áo bảo hộ	Bộ	72	85.000	6.120.000	
-	Chi phí đi lấy mẫu (15 xã, phường), trừ 03 xã phường dưới 15 km.				40.760.000	
+	Phụ cấp đi lấy mẫu (1 người x 02 ngày/đợt x 2 đợt x 15 chợ)	Ngày	60	250.000	15.000.000	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh;
+	Phụ cấp lưu trú ((01 người x 01 đêm/đợt x 2 đợt x 15 chợ)	đêm	30	400.000	12.000.000	
+	Hỗ trợ vé xe (01 người x 02 lượt/đợt x 2 đợt x 08 chợ phía Tây Quảng Ngãi)	ngày	32	250.000	8.000.000	
+	Tiền công lấy mẫu (swab)	Mẫu	720	8.000	5.760.000	
-	Gởi mẫu xét nghiệm				1.220.000	Theo thực tế tại thời điểm
+	Mua vật dụng gửi mẫu (thùng xốp + đá lạnh)	Lần	4	110.000	440.000	
+	Tiền gửi mẫu	Lần	4	195.000	780.000	
-	Chi phí xét nghiệm				126.251.000	Theo báo giá của các đơn vị xét nghiệm
+	Tìm vi rút cúm A Subtype H5 bằng phương pháp RT-PCR (Mẫu nguyên gốc)	Mẫu	144	585.000	84.240.000	
+	Tìm vi rút cúm A subtype N1 bằng phương pháp RT-PCR (tạm tính 40% mẫu dương tính với H5)	Lần	58	242.000	13.939.000	
+	Tìm vi rút cúm A subtype N6 bằng phương pháp RT-PCR (tạm tính 40% mẫu dương tính với H5)	Lần	58	242.000	14.036.000	

+	Tim vi rút cúm A subtype N8 bằng phương pháp RT-PCR (tạm tính 40% mẫu dương tính với H5)	Lần	58	242.000	14.036.000	
4.2	Giám sát chủ động lưu hành vi rút Lở mồm long móng - Lấy mẫu Probang				77.500.000	
-	Chi phí mua dụng cụ vật tư lấy mẫu	lần	60		6.695.000	Theo báo giá thực tế tại thời điểm
+	Dụng cụ lấy mẫu	bộ	1	650.000	650.000	
+	Ống type 20ml	cái	60	4.000	240.000	
+	Khẩu trang dùng 1 lần	Hộp	3	85.000	255.000	
+	Găng tay cao su phẫu thuật	Hộp	3	100.000	300.000	
+	Quần áo bảo hộ (2 bộ/lần)	Bộ	60	85.000	5.100.000	
+	Bông, cồn, đá lạnh, băng keo	lần	3	50.000	150.000	
-	Chi phí đi lấy mẫu				13.680.000	
+	Phụ cấp đi lấy mẫu (2 người/lần x 10 ngày)	Ngày	20	150.000	3.000.000	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh;
+	Phụ cấp lưu trú (02 người/ 01 đêm x 10 đêm)	đêm	20	400.000	8.000.000	
+	Hỗ trợ xăng xe (2 người/lần x 10 ngày)	ngày	20	50.000	1.000.000	
+	Tiền công lấy mẫu probang	Mẫu	60	18.000	1.080.000	
+	Hỗ trợ chủ gia súc lấy mẫu	Con	60	10.000	600.000	
-	Chi phí gửi mẫu xét nghiệm				1.685.000	Theo báo giá của các đơn vị xét nghiệm
+	<i>Mua vật dụng gửi mẫu: 10 lần * 110.000đ/ lần</i>	Lần	10	110.000	1.100.000	
+	<i>Tiền gửi mẫu: 3 lần * 195.000đ/lần</i>	Lần	3	195.000	585.000	
-	Chi phí xét nghiệm				55.440.000	
	<i>Bệnh LMLM (Phát hiện và định type vi rút LMLM): 45 mẫu * 924.000đ/mẫu</i>	Mẫu	60	924.000	55.440.000	
4.3	Lấy mẫu giám sát lưu hành vi rút Đại: Tại 05 mẫu x 23 xã, phường x 02 đợt/năm				139.665.000	
-	Chi phí xét nghiệm mẫu	Mẫu	115	585.000	67.275.000	Theo báo giá của các đơn vị xét nghiệm
-	Chi phí mua dụng cụ vật tư lấy mẫu	lần			7.505.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
+	Khẩu trang dùng 1 lần	Hộp	3	85.000	255.000	

+	Găng tay cao su phẫu thuật	Hộp	3	100.000	300.000	
+	Quần áo bảo hộ (2 bộ/lần)	Bộ	80	85.000	6.800.000	
+	Bông, cồn, đá lạnh, băng keo, bì ni lông	lần	3	50.000	150.000	
-	Chi phí đi lấy mẫu				64.495.000	
+	Phụ cấp đi lấy mẫu (1 người x 02 ngày x 20 xã, phường x 02 đợt)	ngày	80	250.000	20.000.000	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh;
+	Tiền khoán ngủ đêm (1 người x 01 đêm x 20 xã, phường x 02 đợt)	Đêm	40	400.000	16.000.000	
+	Hỗ trợ xăng xe (1 người x 02 ngày x 20 xã, phường x 02 đợt)	ngày	80	50.000	4.000.000	
+	Tiền công lấy mẫu đầu chó	Mẫu	115	18.000	2.070.000	
+	Kinh phí mua mẫu (mua đầu chó)	Con	115	195.000	22.425.000	
-	Tiền gửi mẫu đến phòng xét nghiệm	Lần	2	195.000	390.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
5	Tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn cho Công chức tham mưu công tác thú y của Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị; Viên chức thực hiện nhiệm vụ thú y của Trung tâm Cung ứng dịch vụ công thuộc 96 xã, phường, đặc khu với tổng số 192 người.				77.180.000	Thông tư 40/2017/BTC ngày 28/4/2017
5.1	Tổ chức 02 lớp, số lượng 80 người: Bao gồm Công chức phòng Kinh tế/Kinh tế hạ tầng và Đô thị và Viên chức Trung tâm Cung ứng dịch vụ công các xã, phường thuộc 40 xã, phường thuộc phía tây tỉnh Quảng Ngãi.				41.700.000	Thông tư 40/2017/BTC ngày 28/4/2017
a	Chi tiền lớp học				31.000.000	
-	Giải khát giữa giờ (80 người x 1 ngày)	Ngày	80	100.000	8.000.000	Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
-	Tiền photo tài liệu tập huấn (40 trang/bộ x 80 bộ)	Trang	6400	1.000	6.400.000	
-	Tiền vở, bút, bì nút	Bộ	80	25.000	2.000.000	
-	Tiền thuê hội trường	Ngày	2	5.000.000	10.000.000	
-	Bồi dưỡng báo cáo viên	Ngày	2	1.800.000	3.600.000	
-	Hỗ trợ vé xe cho báo cáo viên	Lượt	4	250.000	1.000.000	
b	<i>Công tác tổ chức lớp học</i>				8.300.000	
-	Công chức phục vụ tổ chức lớp học				3.100.000	

+	Phụ cấp lưu trú (01 người x 03 ngày x 02 lớp)	Ngày	6	250.000	1.500.000	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh;
+	Khoán thuê phòng ngủ (01 người x 2 đêm x 02 lớp)	Đêm	4	400.000	1.600.000	
-	Lãnh đạo Chi cục triển khai lớp tập huấn				5.200.000	
+	Phụ cấp lưu trú (02 người x 03 ngày)	Ngày	6	250.000	1.500.000	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh;
+	Khoán thuê phòng ngủ (02 người x 2 đêm)	Đêm	4	400.000	1.600.000	
+	Xăng xe (tạm tính)				2.100.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
c	Kinh phí mua động vật hướng dẫn thực hành				2.400.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
+	Lợn (01 con, trọng lượng 20 kg)	Kg	20	100.000	2.000.000	
+	Gia cầm (01 gà, 01 vịt)	Kg	4	100.000	400.000	
5.2	Tổ chức 02 lớp tại Trung tâm hành chính tỉnh Quảng Ngãi số lượng 112 người; Bao gồm Công chức phòng Kinh tế/ Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị, Viên chức Trung tâm cung ứng dịch vụ công thuộc 56 xã, phường, đặc khu thuộc phía đông tỉnh Quảng Ngãi				35.480.000	Thông tư 40/2017/BTC ngày 28/4/2017
a	Chi tiền lớp học				32.080.000	
-	Giải khát giữa giờ (112 người x 1 ngày)	Ngày	112	100.000	11.200.000	
-	Tiền photo và đóng tập tài liệu tập huấn (40 trang/bộ x 112 bộ)	Trang	4480	1.000	4.480.000	
-	Tiền vở, bút, bì nút	Bộ	112	25.000	2.800.000	
-	Tiền thuê hội trường	Ngày	2	5.000.000	10.000.000	
-	Bồi dưỡng báo cáo viên	Ngày	2	1.800.000	3.600.000	
b	Khoán công tác tổ chức	Lớp	2	500.000	1.000.000	
c	Kinh phí mua động vật hướng dẫn thực hành				2.400.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
+	Lợn (01 con, trọng lượng 20 kg)	Kg	20	100.000	2.000.000	
+	Gia cầm (02 gà, 02 vịt)	Kg	4	100.000	400.000	
II	Kinh phí triển khai kiểm tra, đánh giá điều kiện cấp Giấy chứng nhận và duy trì đối với cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật (thành phần gồm 04 người: lãnh đạo Chi cục, Lãnh đạo Phòng chuyên môn và Chuyên viên được giao tham mưu lĩnh vực ATDB)				103.800.000	Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022

1	Đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật				34.000.000	
1.1	Tiền thuê xe đi lại hỗ trợ đoàn đi kiểm tra (3 ngày/1 vùng x 2 đợt)	Ngày	6	2.000.000	12.000.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
1.2	Tiền phụ cấp lưu trú (4 người x 3 ngày x 2 đợt)	Ngày	24	250.000	6.000.000	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh;
1.3	Tiền phòng nghỉ cho đoàn đánh giá (4 người x 2 đêm x 2 đợt)	đêm	16	400.000	6.400.000	
1.4	Vé tàu thủy đi Lý Sơn (4 người x 2 lượt x 2 đợt)	lượt	16	600.000	9.600.000	
2	Đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật				69.800.000	
2.1	Phía tây Quảng Ngãi (05 cơ sở)				61.000.000	
-	Tiền thuê xe đi lại hỗ trợ đoàn đi kiểm tra (3 ngày * 5 cơ sở)	Ngày	15	2.000.000	30.000.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
-	Tiền phụ cấp lưu trú (4 người x 3 ngày x 5 cơ sở)	Ngày	60	250.000	15.000.000	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh;
-	Tiền phòng nghỉ cho đoàn đánh giá (4 người x 5 cơ sở x 2 đêm)	đêm	40	400.000	16.000.000	
2.2	Phía đông Quảng Ngãi (02 cơ sở)				8.800.000	
-	Tiền thuê xe đi lại hỗ trợ đoàn đi kiểm tra (1 ngày * 2 cơ sở)	Ngày	4	1.000.000	4.000.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
-	Tiền phụ cấp lưu trú (4 người x 2 ngày x 2 cơ sở)	Ngày	16	150.000	2.400.000	Theo TT 12/2025/TT-BTC, ngày 19/3/2025
-	Tiền phòng nghỉ cho đoàn đánh giá (4 người x 2 cơ sở x 1đêm)	đêm	8	300.000	2.400.000	
III	Tăng cường năng lực quản lý kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm đối với động vật, sản phẩm động vật				259.689.589	Thông tư số 09/2016/TTBNNPTNT ngày 01/6/2016; Thông tư số 10/2022/TTBNNPTNT ngày 14/9/2025; Thông tư số 01/2016/TT-BNNPTNT ngày 15/2/2016
1	Kiểm tra, giám sát, sử dụng chất cấm tại cơ sở giết mổ gia súc, điểm thu gom động vật				112.194.589	
1.1	Kiểm tra nhanh chất cấm nhóm Beta-agonist (Sử dụng kit kiểm tra nhanh để phát hiện chất cấm trong nước tiểu của trâu, bò và lợn trước khi giết mổ)				13.500.000	Theo báo giá của các đơn vị xét nghiệm
a	Kiểm tra trên nước tiểu của trâu, bò				6.750.000	
+	Clenbuterol	Kit	25	90.000	2.250.000	
+	Salbutamol	Kit	25	90.000	2.250.000	
+	Ractopamine	Kit	25	90.000	2.250.000	
b	Kiểm tra trên nước tiểu của lợn				6.750.000	

+	Clenbuterol	Kit	25	90.000	2.250.000	
+	Salbutamol	Kit	25	90.000	2.250.000	
+	Ractopamine	Kit	25	90.000	2.250.000	
1.2	Xét nghiệm vi sinh vật				37.400.000	Theo báo giá của các đơn vị xét nghiệm
a	Trên thân thịt của trâu, bò				18.700.000	
+	Salmonella	Mẫu	25	340.000	8.500.000	
+	Vi sinh vật tổng số	Mẫu	25	204.000	5.100.000	
+	Enterobacteriaceae	Mẫu	25	204.000	5.100.000	
b	Trên thân thịt của lợn				18.700.000	
+	Salmonella	Mẫu	25	340.000	8.500.000	
+	Vi sinh vật tổng số	Mẫu	25	204.000	5.100.000	
+	Enterobacteriaceae	Mẫu	25	204.000	5.100.000	
1.3	Chi phí đi lấy mẫu và gửi mẫu				50.790.000	
a	Chi phí đi lấy mẫu				32.400.000	
-	Phụ cấp lưu trú (3 người x 02 ngày/đợt/xã x 02 đợt x 6 cơ sở)	Ngày	72	250.000	18.000.000	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh;
-	Khoản thuê phòng ngủ (3 người/đêm x 02 đợt x 6 xã)	Đêm	36	400.000	14.400.000	
b	Chi phí gửi mẫu đến phòng kiểm nghiệm	Lượt	2	195.000	390.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
c	Tiền hỗ trợ vé xe đi lại lấy mẫu	Ngày	72	250.000	18.000.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
1.4	Chi phí mua dụng cụ, vật tư, bảo hộ lấy mẫu, gửi mẫu				10.504.589	
a	Tiền cước vận chuyển: 06 lần x 195.000đ/lần	Chuyến	6	195.000	1.170.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
b	Mua thùng xốp	Thùng	6	50.000	340.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
c	Mua dụng cụ, vật tư, bảo hộ, chất bảo quản mẫu	Trọn gói			8.994.589	
2	Tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ KSGM, kiểm tra VSTY, lấy mẫu kiểm tra ATTP				147.495.000	

2.1	Tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn về kiểm soát giết mổ, kiểm tra VSTY, ATTP và lấy mẫu kiểm tra chỉ tiêu vi sinh, dư lượng thuốc thú y cho Công chức, viên chức cơ quan chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh (15 người), thời gian 03 ngày				57.525.000	
a	Chi tiền lớp học				5.325.000	Khoản 2 Điều 7 Thông tư 40/2017/BTC ngày 28/4/2017
-	Tiền giải khát giữa giờ (15 người x 03 ngày)	người	45	100.000	4.500.000	
-	Tiền photo tài liệu tập huấn (30 trang/bộ x 15 bộ)	trang	450	1.000	450.000	
-	Tiền vở, bút, bì nút (15 tập)	bộ	15	25.000	375.000	
b	Chi phí cho giảng viên (mời Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng IV và Trung tâm Chẩn đoán và Xét nghiệm Thú y Trung ương II, 02 báo cáo viên: 01 báo cáo viên về KSGM, kiểm tra VSTY; 01 báo cáo viên về ATTP, lấy mẫu)				40.800.000	Khoản 2 Điều 7 Thông tư 40/2017/BTC ngày 28/4/2017
-	Kinh phí đi lại (theo vé/hóa đơn thực tế)	Lượt	4	3.000.000	12.000.000	
-	Thuê phòng nghỉ (02 người x 04 đêm)	ngày, đêm	8	400.000	3.200.000	
-	Thù lao giảng dạy (02 người x 03 này)	buổi	12	2.000.000	24.000.000	
-	Phụ cấp lưu trú (02 người x 04 ngày)	ngày	8	200.000	1.600.000	
c	Chi phí thực hành				10.200.000	
-	Lợn để mổ khám	con	1	3.000.000	3.000.000	
-	Gà để mổ khám	con	2	150.000	300.000	
-	Vịt để mổ khám	con	2	150.000	300.000	
-	Thuê trâu bò để kiểm tra lâm sàng	con	2	500.000	1.000.000	
-	Làm róng giá để cố định trâu, bò	cái	2	300.000	600.000	
-	Dụng cụ, vật tư lấy mẫu phục vụ thực hành...	trọn gói			5.000.000	
d	In và cấp chứng chỉ	tờ	15	15.000	225.000	
e	Dụng cụ trợ giảng, thiết bị phục vụ học tập	trọn gói			975.000	
2.2	Tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ cho người được giao làm nhiệm vụ kiểm soát giết mổ của 96 xã, phường, đặc khu				89.970.000	

a	Lớp thứ nhất tại phía tây Quảng Ngãi bao gồm 40 người thuộc 40 xã, phường				44.750.000	
-	Chi tiền cho học viên				22.000.000	
	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	người	40	150.000	6.000.000	Khoản 2 Điều 7 Thông tư 40/2017/BTC ngày 28/4/2017
	Hỗ trợ tiền đi lại cho học viên trên 15 km (tạm tính)	người	40	100.000	4.000.000	
	Khoán thuê phòng ngủ cho học viên trên 15 km (tạm tính) (40 người x 01 ngày)	đêm	40	300.000	12.000.000	
-	Chi tiền lớp học				11.200.000	
	Tiền giải khát giữa giờ (40 người x 01 ngày)	người	40	100.000	4.000.000	
	Tiền photo tài liệu tập huấn (30 trang/bộ x 40 bộ)	trang	1200	1.000	1.200.000	
	Tiền vở, bút, bì nút (40 tập)	bộ	40	25.000	1.000.000	
	Tiền thuê hội trường	ngày	1	5.000.000	5.000.000	
-	Tiền chi cho giảng viên				1.800.000	
	Tiền thu lao cho giảng viên	ngày	1	1.800.000	1.800.000	
-	Công tác tổ chức lớp học				1.350.000	
	Công chức phục vụ tổ chức lớp học	ngày	1	700.000	700.000	
	Phụ cấp lưu trú (01 người x 01 ngày)	ngày	1	250.000	250.000	
	Tiền thuê phòng nghỉ (01 người x 1 đêm)	đêm	1	400.000	400.000	
-	Lãnh đạo Chi cục triển khai lớp tập huấn				7.800.000	
	Phụ cấp lưu trú (02 người x 02 ngày) (Lãnh đạo và Lái xe)	ngày	4	250.000	1.000.000	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh;
	Khoán nghỉ đêm (02 người x 01 đêm)	đêm	2	400.000	800.000	
	Xăng xe (tạm tính)	lần	1	6.000.000	6.000.000	
-	In và cấp chứng chỉ	cái	40	15.000	600.000	
b	Lớp thứ hai tại phía đông Quảng Ngãi, bao gồm 56 xã phường, đặc khu				45.220.000	
-	Chi tiền cho học viên (đối tượng không hưởng lương từ ngân sách)				28.400.000	
	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	người	56	150.000	8.400.000	

	Hỗ trợ tiền đi lại cho học viên trên 15 km (tạm tính)	người	50	100.000	5.000.000	Khoản 2 Điều 7 Thông tư 40/2017/BTC ngày 28/4/2017
	Khoán thuê phòng ngủ cho học viên trên 15 km (tạm tính) (50 người x 01 ngày)	đêm	50	300.000	15.000.000	
-	Chi tiền lớp học				13.680.000	
	Tiền giải khát giữa giờ (56 người x 01 ngày)	người	56	100.000	5.600.000	
	Tiền photo tài liệu tập huấn (30 trang/bộ x 56 bộ)	trang	1680	1.000	1.680.000	
	Tiền vở, bút, bì nút (56 tập)	bộ	56	25.000	1.400.000	
	Tiền thuê hội trường	ngày	1	5.000.000	5.000.000	
-	Tiền chi cho giảng viên				2.300.000	
	Tiền thu lao cho giảng viên	ngày	1	1.800.000	1.800.000	
	Hỗ trợ vé xe Báo cáo viên	lượt	2	250.000	500.000	
-	In và cấp chứng chỉ	cái	56	15.000	840.000	
IV	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý thuốc thú y				272.050.000	Theo TT 13/2016/TT-BNN, ngày 16/7/2016
1	Kiểm tra, hậu kiểm định kỳ điều kiện mua bán đối với cơ sở kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi	Tổng cơ sở (I+II)	30		114.900.000	
1.1	Kiểm tra đợt 1 tại phía tây Quảng Ngãi	cơ sở	10		64.300.000	
a	Chi cho đoàn kiểm tra				47.600.000	
-	Tiền thuê xe đi lại hỗ trợ đoàn đi kiểm tra (1 ngày/1 cơ sở x 10 ngày)	ngày	10	2.000.000	20.000.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
-	Tiền phụ cấp lưu trú (4 người x 10 ngày)	ngày	40	250.000	10.000.000	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh;
-	Tiền phòng nghỉ cho đoàn kiểm tra (4 người x 11 đêm)	đêm	44	400.000	17.600.000	
b	Chi lấy mẫu kiểm tra chất lượng thuốc thú y (10 mẫu)				16.700.000	
-	Chi phí mua mẫu	mẫu	10	300.000	3.000.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
-	Chi phí gửi mẫu + Chi phí gói mẫu	lần	2	350.000	700.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
-	Mua dụng cụ vật tư	đợt	1	2.000.000	2.000.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
-	Chi phí thử nghiệm (định lượng đơn chất)	mẫu	10	1.100.000	11.000.000	Theo báo giá của các đơn vị xét nghiệm
1.2	Kiểm tra đợt 2 tại phía Đông Quảng Ngãi	cơ sở	20		50.600.000	

a	Chi cho đoàn kiểm tra				34.000.000	
-	Tiền thuê xe đi lại hỗ trợ đoàn đi kiểm tra (2 cơ sở/ ngày x 20 cơ sở)	ngày	10	1.200.000	12.000.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
-	Tiền phụ cấp lưu trú (4 người x 10 ngày)	ngày	40	150.000	6.000.000	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh;
-	Tiền phòng nghỉ cho đoàn kiểm tra (4 người x 10 ngày)	ngày	40	400.000	16.000.000	
b	Chi lấy mẫu kiểm tra chất lượng thuốc thú y (10 mẫu)				16.600.000	
-	Chi phí mua mẫu	mẫu	10	300.000	3.000.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
-	Chi phí gửi mẫu + Chi phí gói mẫu	lần	2	300.000	600.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
-	Mua dụng cụ vật tư	đợt	1	2.000.000	2.000.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
-	Chi phí thử nghiệm (định lượng đơn chất)	mẫu	10	1.100.000	11.000.000	Theo báo giá của các đơn vị xét nghiệm
2	Tập huấn hướng dẫn cho đối tượng được cấp chứng chỉ hành nghề thú y trên địa bàn tỉnh	Lớp	2		79.550.000	Theo TT 12/2020/TT-BNNPTNT, ngày 09/11/2020
2.1	Lớp thứ nhất tại phía Tây Quảng Ngãi				43.700.000	
a	Chi tiền cho học viên (đối tượng không hưởng lương từ ngân sách)				22.000.000	
-	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	người	40	150.000	6.000.000	
-	Hỗ trợ tiền đi lại cho học viên trên 15 km (tạm tính)	người	40	100.000	4.000.000	
-	Khoản thuê phòng ngủ cho học viên trên 15 km (tạm tính) (40 người x 01 ngày)	đêm	40	300.000	12.000.000	Khoản 2 Điều 7 Thông tư 40/2017/BTC ngày 28/4/2017
b	Chi tiền lớp học				11.200.000	
-	Tiền giải khác giữa giờ (40 người x 01 ngày)	người	40	100.000	4.000.000	
-	Tiền photo tài liệu tập huấn (30 trang/bộ x 40 bộ)	trang	1200	1.000	1.200.000	
-	Tiền vở, bút, bì nút (40 tập)	bộ	40	25.000	1.000.000	
-	Tiền thuê hội trường	ngày	1	5.000.000	5.000.000	
c	Tiền chi thù lao cho Báo cáo viên	ngày	1	1.800.000	1.800.000	
d	Lãnh đạo Chỉ cục triển khai lớp tập huấn và tổ chức lớp học (bao gồm Lãnh đạo chỉ cục; Công chức, viên chức tổ chức lớp; lái xe)				8.700.000	
-	Phụ cấp lưu trú (03 người x 02 ngày) (Lãnh đạo và Lái xe),	người	6	250.000	1.500.000	

-	Khoán nghỉ đêm (03 người x 01 đêm)	đêm	3	400.000	1.200.000	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh;
-	Xăng xe (tạm tính)	lần	1	6.000.000	6.000.000	
2.2	Lớp thứ hai tại phía Đông Quảng Ngãi				35.850.000	
a	Chi tiền cho học viên (đối tượng không hưởng lương từ ngân sách)				22.000.000	
-	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	người	40	150.000	6.000.000	
-	Hỗ trợ tiền đi lại cho học viên trên 15 km	người	40	100.000	4.000.000	
-	Khoán thuê phòng ngủ cho học viên trên 15 km (tạm tính) (40 người x 01 ngày)	đêm	40	300.000	12.000.000	Khoản 2 Điều 7 Thông tư 40/2017/BTC ngày 28/4/2017
b	Chi tiền lớp học				11.200.000	
-	Tiền giải khát giữa giờ (40 người x 01 ngày)	người	40	100.000	4.000.000	
-	Tiền photo tài liệu tập huấn (30 trang/bộ x 40 bộ)	trang	1200	1.000	1.200.000	
-	Tiền vở, bút, bì nút (40 tập)	bộ	40	25.000	1.000.000	
-	Tiền thuê hội trường	ngày	1	5.000.000	5.000.000	
c	Tiền chi cho giảng viên				1.800.000	
	Tiền thu lao cho giảng viên	ngày	1	1.800.000	1.800.000	
d	Công tác tổ chức lớp học				850.000	
-	Công chức phục vụ tổ chức lớp học	ngày	1	700.000	700.000	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh;
-	Phụ cấp lưu trú (01 người x 01 ngày)	ngày	1	150.000	150.000	
3	Đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức chuyên môn tham gia tập huấn các chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ				77.600.000	Thông tư số 36/2018/TT- BTC ngày 30/3/2018
3.1	Chứng chỉ nghiệp vụ lấy mẫu thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y (thời gian tập huấn dự kiến 4 ngày)				44.800.000	
-	Kinh phí tham gia đi tập huấn (bao gồm tài liệu tập huấn và các khoản chi phí khác)	người	4	5.000.000	20.000.000	
-	Chi phí đi lại tham gia tập huấn (vé lượt đi và về: 4 người x 2 lần)	lần	8	1.000.000	8.000.000	
-	Chi phí phòng ngủ khi tham gia tập huấn (4 người x 5 đêm)	đêm	20	600.000	12.000.000	
-	Chi phí hỗ trợ tiền lưu trú khi tham gia tập huấn (4 ngày x 4 học viên)	ngày	16	300.000	4.800.000	Theo TT 12/2025/TT-BTC, ngày 19/3/2025
3.2	Bồi dưỡng thẩm định viên về chất lượng an toàn thực phẩm (thời gian dự kiến 4 ngày tập huấn)				32.800.000	

-	Kinh phí tham gia đi tập huấn (bao gồm tài liệu tập huấn và các khoản chi phí khác)	người	4	2.000.000	8.000.000	
-	Chi phí đi lại tham gia tập huấn (vé lượt đi và về: 4 người x 2 lần)	lần	8	1.000.000	8.000.000	
-	Chi phí phòng ngủ khi tham gia tập huấn (4 người x 5 đêm)	đêm	20	600.000	12.000.000	
-	Chi phí hỗ trợ tiền lưu trú khi tham gia tập huấn (4 ngày x 4 học viên)	ngày	16	300.000	4.800.000	Theo TT 12/2025/TT-BTC, ngày 19/3/2025
B	DỰ TOÁN KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH THỦY SẴN				1.452.963.000	
I	Mua và vận chuyển hóa chất				1.019.775.000	
1	Hóa chất Sodium Chlorite 20%	Kg	13.000	75.915	986.895.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
2	Chi phí lựa chọn nhà thầu, thẩm định giá				17.880.000	
-	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT	Lần	1		6.480.000	Theo quy định luật đấu thầu, theo báo giá Cty TNHH Tư vấn Xây dựng và
-	Chi phí thẩm HSMT và thẩm định KQLCNT	Lần	1		5.400.000	Theo quy định luật đấu thầu, theo báo giá Cty TNHH một thành viên Thuận
-	Chi phí thẩm định giá	Lần	1		6.000.000	Theo quy định luật đấu thầu, tạm tính
3	Chi phí vận chuyển hóa chất đến điểm tập kết phía tây Quảng Ngãi (thuê xe, chi phí lưu trú, ...)	Đợt	1		15.000.000	Tạm tính
II	Phối hợp kiểm tra công tác phòng chống dịch bệnh				55.550.000	
1	Các địa phương tại khu vực phía tây tỉnh Quảng Ngãi (dự kiến 5 chuyến)				26.000.000	
-	Phụ cấp lưu trú: 3 người * 02 ngày/ chuyến * 5 chuyến	Ngày	30	250.000	7.500.000	Điều 4 NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
-	Thuê phòng nghỉ (khoán): 3 người * 1 đêm/chuyến * 5 chuyến	Đêm	15	400.000	6.000.000	Điều 5 NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
-	Thuê xe đi các địa phương	Chuyến	5	2.500.000	12.500.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
2	Các địa phương tại khu vực phía đông tỉnh Quảng Ngãi (dự kiến 10 chuyến)				29.550.000	
-	Phụ cấp lưu trú: 03 người/ngày/chuyên*7 chuyến (trừ đặc khu Lý Sơn)	Ngày	21	150.000	3.150.000	Điều 4 NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
-	Thuê xe đi các địa phương (trừ Lý Sơn)	Chuyến	7	1.500.000	10.500.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
-	Thuê xe xuống cảng Sa Kỳ và ngược lại (3 chuyến)	Chuyến	3	500.000	1.500.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
-	Tiền vé đi và về (6 vé/03 người*3 chuyến)	Vé	18	250.000	4.500.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
-	Thuê phòng nghỉ (khoán) (01 ngày/người/chuyên*03 người*3 chuyến)	Ngày	9	300.000	2.700.000	Điều 5 NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
-	Phụ cấp lưu trú (03 người/ngày/chuyên*02 ngày/chuyên*03 chuyến)	Ngày	18	400.000	7.200.000	Điều 4 NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025

III	Công tác giám sát dịch bệnh				296.538.000	
1	Giám sát bị động (khi xảy ra hiện tượng cá chết bất thường hoặc xuất hiện các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm)				137.664.000	
1.1	Tại các xã phía tây Quảng Ngãi				43.200.000	
-	Phụ cấp lưu trú: 3 người * 02 ngày/ chuyến * 6 chuyến	Ngày	36	250.000	9.000.000	Điều 4 NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
-	Thuê phòng nghỉ (khoán): 3 người * 1 đêm/chuyến * 6 chuyến	Đêm	18	400.000	7.200.000	Điều 5 NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
-	Thuê xe đi các địa phương	Chuyến	6	2.500.000	15.000.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
-	Căn cứ vào tình hình dịch bệnh và kết quả phòng, chống hoặc đặc điểm dịch tễ, đối tượng nuôi,... đơn vị chủ động đề xuất lấy mẫu				12.000.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
1.2	Tại các xã phía đông Quảng Ngãi				94.464.000	
a	Chi phí xét nghiệm mẫu cá, tôm, ốc, ...				31.264.000	
-	Bệnh đốm trắng (trên đối tượng tôm nuôi)	Mẫu	10	542.000	5.420.000	Phương pháp: Realtime PCR; Mẫu nguyên gốc
-	Bệnh hoại tử gan tụy cấp tính (trên đối tượng tôm nuôi)	Mẫu	10	542.000	5.420.000	Phương pháp: Realtime PCR; Mẫu nguyên gốc
-	Phát hiện ký sinh trùng bằng phương pháp soi tươi	Mẫu	5	39.000	195.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
-	Phát hiện bào tử ký sinh trùng bằng kỹ thuật nuôi cấy (RFTM)	Mẫu	5	126.000	630.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
-	Xác định vi khuẩn tổng số <i>Streptococcus spp</i> (trên đối tượng cá nước lợ, mặn, ngọt)	Mẫu	5	290.000	1.450.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
-	Xác định vi khuẩn tổng số <i>Vibrio spp</i> (trên đối tượng tôm, cá nước lợ, mặn)	Mẫu	8	290.000	2.320.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
-	Xác định vi khuẩn tổng số <i>Aeromonas spp</i> (trên đối tượng cá nước ngọt)	Mẫu	8	290.000	2.320.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
-	Bệnh Hoại tử thần kinh (VNN)	Mẫu	8	463.000	3.704.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
-	Bệnh xuất huyết mùa xuân trên cá chép	Mẫu	5	463.000	2.315.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
-	Bệnh nấm thủy mi	Mẫu	5	498.000	2.490.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
-	Chi phí dự phòng một số bệnh phát sinh cần xét nghiệm				5.000.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
b	Chi phí xét nghiệm mẫu nước				15.300.000	
-	$P-PO_4$	Mẫu	10	220.000	2.200.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
-	H_2S	Mẫu	10	250.000	2.500.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng

-	<i>N-NO₂</i>	Mẫu	10	250.000	2.500.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
-	<i>Chất rắn lơ lửng</i>	Mẫu	10	150.000	1.500.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
-	<i>Độ kiềm</i>	Mẫu	10	160.000	1.600.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
-	<i>Chi phí dự phòng một số chỉ tiêu phát sinh cần xét nghiệm</i>				5.000.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
c	Chi phí lấy mẫu				47.900.000	
-	Tiền lưu trú tại các xã phía đông: 2 người x 40 ngày	Ngày	80	250.000	20.000.000	NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
-	Xăng xe lấy mẫu phía đông	km	2.000	1.500	3.000.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
-	Chi phí gửi mẫu phía đông	lần	40	200.000	8.000.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
-	Thuê xe xuống cảng Sa Kỳ đi Lý Sơn và ngược lại (5 đợt)	Đợt	5	500.000	2.500.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
-	Tiền vé đi Lý Sơn và về (4 vé/02 người*5 đợt)	Vé	20	250.000	5.000.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
-	Thuê phòng nghỉ (khoán) (01 ngày/người*02 người*5đợt)	Ngày	10	300.000	3.000.000	Điều 5 NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
-	Mua vật tư dụng cụ lấy mẫu (bao bì, đá, thùng xốp, găng tay, khẩu trang,)	lần	40	160.000	6.400.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
2	Giám sát chủ động				158.874.000	
2.1	Giám sát dịch bệnh trên cá Tầm (4 xã/02đợt/ năm)				33.152.000	
-	Mua vật tư dụng cụ lấy mẫu (bao bì, đá, thùng xốp, găng tay, khẩu trang,)/4 xã x 2 đợt	Xã	8	160.000	1.280.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
-	Chi phí đi lấy mẫu (02 đợt/ năm)				18.800.000	
+	Tiền lưu trú: 2 người x 04 ngày/4 xã/ 1 đợt x 2 đợt	Ngày	16	250.000	4.000.000	NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
+	Tiền khoán ngủ đêm: 2 người x 03 đêm/4 xã/ đợt x 2 đợt	Đêm	12	400.000	4.800.000	Khoản 2 Điều 7 Thông tư 40/2017/BTC ngày 28/4/2017
+	Thuê xe	Đợt	2	5.000.000	10.000.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
-	Chi phí mua mẫu: 2kg/ mẫu/ xã x 4 xã/ đợt x 2 đợt	Kg	16	200.000	3.200.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
-	Chi phí gửi mẫu (300.000 đồng/xã)/ đợt x 2 đợt	Xã	8	300.000	2.400.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
-	Chi phí xét nghiệm 02 đợt/ năm				7.472.000	Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016
+	Phát hiện ký sinh trùng gây bệnh bằng phương pháp Realtime PCR	Mẫu	8	542.000	4.336.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
+	Phân lập và giám định loài Aeromonas	Mẫu	8	392.000	3.136.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng

2.2	Giám sát dịch bệnh trên cá nước ngọt (trừ cá tầm) tại các xã phía tây Quảng Ngãi 5 xã/ 1 đợt/ năm)				35.730.000	
-	Mua vật tư dụng cụ lấy mẫu (bao bì, đá, thùng xốp, găng tay, khẩu trang,)/5 xã/ đợt x 1 đợt	Xã	5	160.000	800.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
-	Chi phí đi lấy mẫu				13.000.000	
+	Tiền lưu trú: 2 người x 06 ngày/5 xã / đợt x 1 đợt	Ngày	12	250.000	3.000.000	NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
+	Tiền khoán ngủ đêm: 2 người x 05 đêm/5 xã / đợt x 1 đợt	Đêm	10	400.000	4.000.000	Khoản 2 Điều 7 Thông tư 40/2017/BTC ngày 28/4/2017
+	Thuê xe 01 đợt	Đợt	1	6.000.000	6.000.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
-	Chi phí mua mẫu: 3kg/ mẫu gộp cá/ xã x 5 xã/ đợt x 1 đợt	Kg	15	150.000	2.250.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
-	Chi phí gửi mẫu (300.000 đồng/xã)/ đợt x 1 đợt x 5 xã	Xã	5	300.000	1.500.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
-	Chi phí xét nghiệm 01 đợt/ năm		36		18.180.000	Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016
+	Phân lập và giám định loài Aeromonas	Mẫu	6	392.000	2.352.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
+	Phân lập và giám định loài Streptococcus	Mẫu	6	392.000	2.352.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
+	Phát hiện ký sinh trùng gây bệnh trên cá bằng phương pháp Realtime PCR	Mẫu	6	542.000	3.252.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
+	Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đôi với vi rút SVCV	Mẫu	6	542.000	3.252.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
+	Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đôi với vi rút GCRV	Mẫu	6	542.000	3.252.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
+	Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đôi với vi rút TiLV	Mẫu	6	620.000	3.720.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
2.3	Giám sát dịch bệnh trên tôm (dự kiến lấy 01 mẫu/xã*5 xã/đợt*4 đợt*01 tháng/đợt)				48.880.000	
-	Mua vật tư dụng cụ lấy mẫu (bao bì, đá, thùng xốp, găng tay, khẩu trang,) (5 xã/đợt*4 đợt)	Lần	20	160.000	3.200.000	Theo thực tế
-	Phụ cấp lưu trú (02 người/ngày*03 ngày/đợt* 4 đợt)	Ngày	24	150.000	3.600.000	NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
-	Thuê xe	Đợt	4	2.500.000	10.000.000	Theo thực tế
-	Chi phí mua mẫu (01 mẫu/xã*5 xã/đợt*4 đợt)	Mẫu	20	30.000	600.000	Theo thực tế
-	Chi phí gửi mẫu (dự kiến 5 lần/đợt*4 đợt)	Mẫu	20	200.000	4.000.000	Theo thực tế
-	Chi phí xét nghiệm bệnh đốm trắng	Mẫu	20	542.000	10.840.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
-	Chi phí xét nghiệm bệnh hoại tử gan tụy cấp tính	Mẫu	20	542.000	10.840.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
-	Chi phí xét nghiệm xác định vi khuẩn tổng số <i>Vibrio spp</i>	Mẫu	20	290.000	5.800.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng

2.4	Giám sát dịch bệnh trên ốc hương (dự kiến lấy 01 mẫu/xã*2 xã/đợt*4 đợt*01 tháng/đợt)				19.720.000	
-	Mua vật tư dụng cụ lấy mẫu (bao bì, đá, thùng xốp, găng tay, khẩu trang,) (2 xã/đợt*4 đợt)	Lần	8	160.000	1.280.000	Theo thực tế
-	Phụ cấp lưu trú (02 người/ngày*02 ngày/đợt* 4 đợt)	Ngày	16	150.000	2.400.000	NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
-	Thuê xe	Đợt	4	2.500.000	10.000.000	Theo thực tế
-	Chi phí mua mẫu (01 mẫu/xã*2 xã/đợt*4 đợt)	Mẫu	8	100.000	800.000	Theo thực tế
-	Chi phí gửi mẫu (dự kiến 2 lần/đợt*4 đợt)	Lần	8	200.000	1.600.000	Theo thực tế
-	Phát hiện ký sinh trùng bằng phương pháp soi tươi	Mẫu	8	39.000	312.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
-	Phát hiện bào tử ký sinh trùng bằng kỹ thuật nuôi cấy (RFTM)	Mẫu	8	126.000	1.008.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
-	Chi phí xét nghiệm xác định vi khuẩn tổng số <i>Vibrio spp</i>	Mẫu	8	290.000	2.320.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
2.5	Giám sát dịch bệnh trên cá biển tại đặc khu Lý Sơn (dự kiến lấy 01 mẫu/đợt*4 đợt*01 tháng/đợt)				21.392.000	
-	Mua vật tư dụng cụ lấy mẫu (bao bì, đá, thùng xốp, găng tay, khâu trang,) (1 mẫu/đợt*4 đợt)	Lần	8	160.000	1.280.000	Theo thực tế
-	Phụ cấp lưu trú (02 người/ngày*02 ngày/đợt* 4 đợt)	Ngày	16	400.000	6.400.000	Tại Điều 4 của NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
-	Thuê xe xuống cảng Sa Kỳ và ngược lại	Đợt	4	500.000	2.000.000	Theo thực tế
-	Tiền vé đi và về (4 vé/02 người*4 đợt)	Vé	16	250.000	4.000.000	Theo thực tế
-	Thuê phòng nghỉ (khoán) (01 ngày/người*02 người*4 đợt)	Ngày	8	300.000	2.400.000	NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
-	Chi phí mua mẫu (1,5 kg mẫu/đợt*4 đợt)	Kg	6	250.000	1.500.000	Theo thực tế
-	Chi phí gửi mẫu (dự kiến 1 lần/đợt*4 đợt)	Mẫu	4	200.000	800.000	Theo thực tế
-	Bệnh Hoại tử thần kinh VNN	Mẫu	4	463.000	1.852.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
-	Xác định vi khuẩn tổng số <i>Streptococcus spp</i>	Mẫu	4	290.000	1.160.000	Theo báo giá của các đơn vị cung ứng
IV	Tập huấn công tác phòng, chống dịch bệnh thủy sản				66.100.000	
1	Tổ chức 01 lớp tại Phường Kon Tum, số lượng 80 người: Bao gồm Công chức phòng Kinh tế/Kinh tế hạ tầng và Đô thị Viên				29.550.000	
-	Thuê Hội trường, trang trí hội trường, ...	Ngày	1	5.000.000	5.000.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
-	Tài liệu, văn phòng phẩm	Bộ	80	25.000	2.000.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
-	Giải khát giữa giờ	Người/ngày	80	100.000	8.000.000	NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025

-	Bồi dưỡng báo cáo viên (01 người/ngày)	Ngày	1	1.800.000	1.800.000	Theo TT 12/2025/TT-BTC, ngày 19/3/2025
-	Phụ cấp lưu trú (05 người/ngày*03 ngày)	Ngày	15	250.000	3.750.000	Điều 4 của NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
-	Khoán thuê phòng ngủ (05 người x 02 đêm)	Đêm	10	400.000	4.000.000	Điều 4 của NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
-	Thuê xe đi công tác				5.000.000	Theo giá thực tế tại thời điểm
2	Tổ chức 01 lớp tập huấn tại 01 xã/phường thuộc phía đông tỉnh Quảng Ngãi (dự kiến 90 người không hưởng lương, 10 người hưởng lương từ NSNN)				36.550.000	
-	Thuê Hội trường, trang trí hội trường, ...	Ngày	1	5.000.000	5.000.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
-	Tài liệu, văn phòng phẩm	Bộ	100	25.000	2.500.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
-	Giải khát giữa giờ	Người/ngày	100	100.000	10.000.000	NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
-	Hỗ trợ tiền ăn cho người không hưởng lương	Người/ngày	90	150.000	13.500.000	NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
-	Bồi dưỡng báo cáo viên (01 người/ngày)	Ngày	1	1.800.000	1.800.000	Theo TT 12/2025/TT-BTC, ngày 19/3/2025
-	Phụ cấp lưu trú (05 người/ngày)	Ngày	5	250.000	1.250.000	Điều 4 của NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
-	Thuê xe đi công tác				2.500.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
V	Đào tạo, bồi dưỡng công chức chuyên môn tham gia tập huấn các chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến công tác				15.000.000	
1	Chi phí đi lại tham gia tập huấn (vé lượt đi và về: 2 người x 2 đợt)	lần	4	1.000.000	4.000.000	Tạm tính, thanh toán theo thực tế
2	Chi phí phòng ngủ khi tham gia tập huấn (2 người x 5 đêm)	đêm	10	600.000	6.000.000	Điều 5 của NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
3	Chi phí hỗ trợ tiền lưu trú khi tham gia tập huấn (6 ngày x 2 người/ngày)	ngày	12	300.000	3.600.000	Điều 4 của NQ 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
4	Chi phí khác				1.400.000	
	Tổng cộng (A+B)				25.114.963.000	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
A	KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN	23.662.000.000	

I	Kinh phí phòng chống dịch bệnh động vật mua vắc xin tiêm phòng, hóa chất khử trùng tiêu độc phòng chống dịch bệnh động vật; phối hợp triển khai tiêm phòng vắc xin và khử trùng tiêu độc	23.026.460.411	
-	Mua và bảo quản vắc xin	16.856.858.411	
-	Triển khai công tác khử trùng tiêu độc môi trường định kỳ 02 đợt/năm	4.913.460.000	
-	Kinh phí phối hợp triển khai công tác phòng chống dịch bệnh động vật và hướng dẫn triển khai các chương trình tiêm phòng,	781.500.000	
-	Kinh phí giám sát chủ động	397.462.000	
-	Tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn cho Công chức tham mưu công tác thú y của Phòng Kinh tế; Viên chức thực hiện nhiệm	77.180.000	
II	Kinh phí triển khai kiểm tra, đánh giá điều kiện cấp Giấy chứng nhận và duy trì đối với cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật	103.800.000	
-	Đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật	34.000.000	
-	Đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	69.800.000	
III	Tăng cường năng lực quản lý kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm đối với động vật, sản phẩm	259.689.589	
-	Kiểm tra, giám sát, sử dụng chất cầm tại cơ sở giết mổ gia súc, điểm thu gom động vật	112.194.589	
-	Tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ KSGM, kiểm tra VSTY, lấy mẫu kiểm tra ATTP	147.495.000	
IV	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý thuốc thú y	272.050.000	
-	Kiểm tra, hậu kiểm định kỳ điều kiện mua bán đối với cơ sở kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi	114.900.000	
-	Tập huấn hướng dẫn cho đối tượng được cấp chứng chỉ hành nghề thú y trên địa bàn tỉnh	79.550.000	
-	Đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức chuyên môn tham gia tập huấn các chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ	77.600.000	
B	DỰ TOÁN KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN	1.452.963.000	
I	Mua và vận chuyển hóa chất	1.019.775.000	
-	Hóa chất Sodium Chlorite 20%	986.895.000	
-	Chi phí lựa chọn nhà thầu, thẩm định giá	17.880.000	
-	Chi phí vận chuyển hóa chất đến điểm tập kết phía tây Quảng Ngãi (thuê xe, chi phí lưu trú, ...)	15.000.000	
II	Phối hợp kiểm tra công tác phòng chống dịch bệnh	55.550.000	

-	Các địa phương tại khu vực phía tây tỉnh Quảng Ngãi (dự kiến 5 chuyến)	26.000.000	
-	Các địa phương tại khu vực phía đông tỉnh Quảng Ngãi (dự kiến 10 chuyến)	29.550.000	
III	Công tác giám sát dịch bệnh	296.538.000	
-	Giám sát bị động (khi xảy ra hiện tượng cá chết bất thường hoặc xuất hiện các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm)	137.664.000	
-	Giám sát chủ động	158.874.000	
IV	Tập huấn công tác phòng, chống dịch bệnh thủy sản	66.100.000	
-	Tổ chức 01 lớp tại Phường Kon Tum, số lượng 80 người: Bao gồm Công chức phòng Kinh tế/Kinh tế hạ tầng và Đô thị Viên	29.550.000	
-	Tổ chức 01 lớp tập huấn tại 01 xã/ phường thuộc phía đông tỉnh Quảng Ngãi (dự kiến 90 người không hưởng lương, 10 người	36.550.000	
V	Đào tạo, bồi dưỡng công chức chuyên môn tham gia tập huấn các chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến công tác thú y thủy sản ngoài tỉnh	15.000.000	
	TỔNG CỘNG (A+B)	25.114.963.000	